

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Lầu 15, số 35 đường Nguyễn Huệ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.404.929.211.432	1.258.781.838.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	298.810.002.986	275.754.725.315
1. Tiền	111	298.810.002.986	275.754.725.315
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	144.212.020.871	203.305.865.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121	193.350.502.511	240.102.528.218
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(49.138.481.640)	(36.796.662.968)
III. Các khoản phải thu	130	810.824.352.857	652.209.710.673
1. Phải thu của khách hàng	131	365.818.498.266	228.401.134.007
2. Trả trước cho người bán	132	120.566.723.355	121.652.866.861
3. Phải thu nội bộ	133	(0)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	326.626.637.969	303.512.792.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(2.187.506.733)	(1.357.082.570)
IV. Hàng tồn kho	140	33.462.050.118	9.379.736.317
1. Hàng tồn kho	141	33.462.050.118	9.379.736.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	117.620.784.600	118.131.800.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.738.273.893	5.779.168.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18.526.371.368	14.529.903.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.621.323.721	2.047.556.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	92.734.815.618	95.775.172.821

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.151.684.365.806	2.027.754.981.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-

2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.251.539.968.109	1.178.670.486.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	954.947.776.998	967.645.674.970
<i>Nguyên giá</i>	222	1.315.146.946.737	1.304.869.143.128
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(360.199.169.739)	(337.223.468.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17.840.886.186	19.178.069.091
<i>Nguyên giá</i>	225	23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(6.049.882.480)	(4.712.699.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10.426.312.309	10.117.509.911
<i>Nguyên giá</i>	228	10.609.675.910	10.262.125.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(183.363.601)	(144.615.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	268.324.992.616	181.729.233.021
III. Bất động sản đầu tư	240		-
<i>Nguyên giá</i>	241	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	855.392.483.313	792.951.115.733
1. Đầu tư vào công ty con	251	50.014.909.000	3.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	175.185.297.903	175.200.869.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258	657.900.292.277	641.608.262.277
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(27.708.015.867)	(27.708.015.867)
V. Lợi thế thương mại	260		-
VI. Tài sản dài hạn khác	270	44.751.914.384	56.133.378.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	3.462.815.267	7.688.151.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	7.305.509.545	14.001.257.595
3. Tài sản dài hạn khác	278	33.983.589.572	34.443.969.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.556.613.577.238	3.286.536.819.606

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.310.688.960.808	972.812.643.323
I. Nợ ngắn hạn	310	748.416.453.789	532.547.438.497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19.038.481.053	64.953.475.960
2. Phải trả cho người bán	312	388.826.264.845	224.177.999.492
3. Người mua trả tiền trước	313	45.808.555.671	27.082.118.441
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	10.418.574.535	39.444.922.130
5. Phải trả công nhân viên	315	3.050.702.252	14.458.291.071
6. Chi phí phải trả	316	80.225.650.308	40.858.492.091
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	196.920.534.587	117.444.448.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.127.690.538	4.127.690.538
II. Nợ dài hạn	320	562.272.507.019	440.265.204.826
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	31.963.595.810	31.753.440.302
4. Vay và nợ dài hạn	324	524.869.514.987	400.814.193.762
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	5.439.396.222	7.198.920.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	498.650.294
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.245.924.616.430	2.283.740.202.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.233.906.298.633	2.270.888.375.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	475.000.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.366.907.462.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	69.388.382.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	413	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	410.127.250	907.009.938
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	7.218.667.273	7.218.667.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	6.971.403.598	6.971.403.599
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	308.010.255.210	342.086.055.994
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
	08		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	12.018.317.797	12.851.826.994
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	12.018.317.797	12.851.826.994
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	-	29.983.974.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	3.556.613.577.238	3.286.536.819.606

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2008

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc